

Số/No. 33.../2025/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng và hợp nhất Q1 năm 2025)

(Information disclosure of Separate
Financial Statements and Consolidate for
the first Quarter of 2025)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 04 năm 2025

HoChiMinh City, April 30th, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements year 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Nguyen Thai Binh, District 1, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC năm 2024/Financial Statements for year 2024**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/04/2025 tại đường dẫn: <https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on April 30, 2025 at the link:
<https://sabibeco.com/shareholder/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý I năm 2025/ *Separate Financial Statements for the first quarter of 2025*
- BCTC hợp nhất Quý I năm 2025/ *Consolidate Financial Statements for the first quarter of 2024*

Đại diện tổ chức/Representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Lee Chio Lim Larry



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ I NĂM TÀI CHÍNH 2025
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2025**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		665.389.134.059	639.359.300.668
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		17.832.722.165	14.607.708.916
1. Tiền	111	V.1	17.832.722.165	14.607.708.916
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		495.853.490.412	491.598.010.020
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	226.316.459.703	225.343.128.077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	550.331.990	1.004.939.621
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	220.000.000.000	220.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	49.233.798.603	45.497.042.206
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-247.099.884	-247.099.884
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	150.590.924.598	131.829.936.597
1. Hàng tồn kho	141		150.590.924.598	131.829.936.597
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.111.996.884	1.323.645.135
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	274.912.718	486.560.969
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		837.084.166	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.249.221.699.089	1.275.392.115.654
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	16.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.000.000	16.000.000
II. Tài sản cố định	220		563.590.144.615	581.991.243.346
1. Tài sản cố định hữu hình	221		499.340.177.224	517.301.135.497
- Nguyên giá	222	V.9	2.035.841.196.086	2.032.368.570.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.536.501.018.862	-1.515.067.434.589
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	64.249.967.391	64.690.107.849
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-21.508.682.599	-21.068.542.141
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		628.065.312.180	628.065.312.180
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	978.653.450.464	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	240.605.263.158	240.605.263.158
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2d	-613.360.251.442	-613.360.251.442
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57.550.242.294	65.319.560.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	43.758.804.757	51.370.855.907
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13.791.437.537	13.948.704.221
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.914.610.833.148	1.914.751.416.322

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Đầu năm
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		506.580.829.149	509.756.383.212
I. Nợ ngắn hạn	310		506.580.829.149	509.756.383.212
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	71.385.709.808	51.383.093.940
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	8.579.343.929	10.059.556.344
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.13	134.279.107.779	134.670.077.249
4. Phải trả người lao động	314		3.714.622.305	8.501.043.255
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.611.915.248	3.238.543.111
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.869.361.447	4.704.574.447
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	281.098.675.778	297.157.402.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.092.855	42.092.855
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.408.030.003.999	1.404.995.033.110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	1.408.030.003.999	1.404.995.033.110
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		408.385.929.337	408.385.929.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-312.310.035.802	-315.345.006.691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-315.345.006.691	7.124.313.322
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.034.970.889	-322.469.320.013
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.914.610.833.148	1.914.751.416.322

Lập ngày 30 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LEE CHIO LIM LARRY


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	352.560.018.714	354.815.748.916	352.560.018.714	354.815.748.916
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	352.560.018.714	354.815.748.916	352.560.018.714	354.815.748.916
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	336.773.675.281	335.436.618.572	336.773.675.281	335.436.618.572
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15.786.343.433	19.379.130.344	15.786.343.433	19.379.130.344
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	4.050.978.476	11.002.089.173	4.050.978.476	11.002.089.173
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4.694.444.483	104.260.184.892	4.694.444.483	104.260.184.892
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.691.911.641	4.201.515.666	4.691.911.641	4.201.515.666
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	5.587.268.340	5.021.829.992	5.587.268.340	5.021.829.992
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	6.432.734.390	5.620.256.953	6.432.734.390	5.620.256.953
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.122.874.696	-84.521.052.320	3.122.874.696	-84.521.052.320
12. Thu nhập khác	31	VI.9	-83.183.909		-83.183.909	
13. Chi phí khác	32	VI.10	4.719.898	2.410.172	4.719.898	2.410.172
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-87.903.807	-2.410.172	-87.903.807	-2.410.172
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.034.970.889	-84.523.462.492	3.034.970.889	-84.523.462.492
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3.034.970.889	-84.523.462.492	3.034.970.889	-84.523.462.492

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Hiếu



Lập ngày 30 tháng 4 năm 2025
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)


LEE CHIO LIM LARRY

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2025

Đơn vị tính: VND

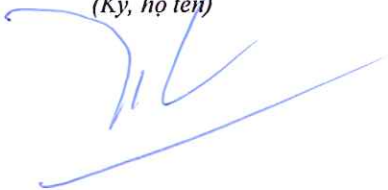
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3.034.970.889	-84.523.462.492
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		21.873.724.731	21.992.172.747
- Các khoản dự phòng	03			-7.881.373.304
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-3.551.114.967	97.157.867.335
- Chi phí lãi vay	06		5.860.602.054	4.201.515.666
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.218.182.707	30.946.719.952
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.374.418.674	-71.261.324.863
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-18.603.721.317	42.369.257.379
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		10.480.238.134	-43.670.002.406
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		7.823.699.401	7.692.565.336
- Tiền lãi vay đã trả	14		-6.108.866.205	-7.145.234.642
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			30.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-714.202.782	-485.107.044
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23.469.748.612	-41.523.126.288
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-4.211.096.700	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			115.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.087.570	11.636.887.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-4.186.009.130	126.636.887.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		183.130.275.967	168.321.119.005
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-199.189.002.200	-146.200.159.329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-16.058.726.233	22.120.959.676
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		3.225.013.249	107.234.720.895
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		14.607.708.916	33.524.408.935

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		17.832.722.165	140.759.129.830

Lập ngày 30 tháng 4 năm 2025

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LEE CHIO LIM LARRY

C. P. * H. N. H. V. *

C. P. * H. N. H. V. *

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 11 tháng 3 năm 2025

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty giao dịch trên sàn Upcom với mã: SBB

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì ; ...	560.892.510.000	18,46%
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Quý 1 năm 2025

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương
Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài Chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

a. Tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

b. Tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài Công ty nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty như: đ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Quý 1 năm 2025

vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định

b. Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

e. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tại phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Quý 1 năm 2025

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 40 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 10 năm
- Dụng cụ quản lý	05 - 07 năm
- Tài sản khác	05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính	07 năm
- Quyền sử dụng đất	41 – 49 năm

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng là từ 41 năm đến 49 năm.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 07 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo) Quý 1 năm 2025

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;

- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày 1

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm tr

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sa
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	857.536	291.714.394
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	17.831.864.629	14.315.994.522
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	17.832.722.165	14.607.708.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	100%	411.860.251.442
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	366.793.199.022	100%	366.793.199.022
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
Cộng		978.653.450.464		978.653.450.464

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	18,46%	10.350.000	200.605.263.158	18,46%	10.350.000	200.605.263.158
CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN - LONG KHÁNH	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			240.605.263.158			240.605.263.158

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm TRƯỜNG SA		1.500.000.000		1.500.000.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		411.860.251.442		411.860.251.442
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		200.000.000.000		200.000.000.000
Cộng		613.360.251.442		613.360.251.442

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	119.978.671.974	125.470.033.229
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	88.592.247.331	82.033.655.514
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	7.136.714.914	6.413.520.486
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.550.300.387	4.550.300.387
KTCR KASEKAM CO., LTD	4.213.803.500	4.213.803.500
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.844.721.597	2.661.814.961
Cộng	226.316.459.703	225.343.128.077

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	119.978.671.974	125.470.033.229
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	88.592.247.331	82.033.655.514
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.550.300.387	4.550.300.387

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Trả trước ngắn hạn khác	550.331.990	1.004.939.621
Cộng	550.331.990	1.004.939.621

5. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	220.000.000.000	220.000.000.000
Cộng	220.000.000.000	220.000.000.000

6. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn khác	48.019.278.055	45.497.042.206
Phải thu về BHXH		
Phải thu tiền cổ tức	34.810.000.000	34.810.000.000
Tạm ứng	335.609.000	125.000.000
- Phải thu lãi cho vay	12.667.452.055	10.355.945.206
- Phải thu khác	206.217.000	206.097.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

Phải thu dài hạn khác	16.000.000	16.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.000.000	16.000.000
Cộng	48.035.278.055	45.513.042.206

Phải thu khác là các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	47.477.452.055	45.165.945.206
Cộng	47.477.452.055	45.165.945.206

7. Hàng tồn kho

	Số cuối quý VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	84.394.494.228		59.797.856.664	
- Công cụ, dụng cụ;	7.245.560.186		7.245.560.186	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	33.061.670.355		39.153.958.044	
- Thành phẩm;	22.770.983.121		22.514.344.995	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;	3.118.216.708		3.118.216.708	
Cộng	150.590.924.598		131.829.936.597	

8. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	274.912.718	486.560.969
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	2.338.782.390	9.356.039.120
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.421.144.255	7.850.534.404
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.178.707.184	2.087.782.518
- Tiền thuê đất (HQ)	12.238.196.346	12.345.044.562
- Tiền thuê đất (ĐT)	19.581.974.582	19.731.455.303
Cộng	44.033.717.475	51.857.416.876

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	388.963.904.939	1.612.267.435.256	25.510.902.961	3.359.527.256	2.266.799.696	2.032.368.570.108
- Mua trong năm		3.472.626.000				3.472.626.000
- Đầu tư XDCB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	388.963.904.939	1.615.740.061.256	25.510.902.961	3.359.527.256	2.266.799.696	2.035.841.196.108
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	197.373.109.053	1.290.050.891.659	22.036.665.622	3.339.968.601	2.266.799.672	1.515.067.434.607
- Khấu hao trong năm	4.983.103.344	16.134.855.945	313.968.378	1.656.606		21.433.584.273
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	202.356.212.397	1.306.185.747.604	22.350.634.000	3.341.625.207	2.266.799.672	1.536.501.018.880
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	191.590.795.886	322.216.543.597	3.474.237.339	19.558.655	24	517.301.135.501
- Tại ngày cuối năm	186.607.692.542	309.554.313.652	3.160.268.961	17.902.049	24	499.340.177.228

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	19.699.917.141	1.127.625.000	241.000.000	21.068.542.141
- Khấu hao trong năm	440.140.458			440.140.458
Số dư cuối năm	20.140.057.599	1.127.625.000	241.000.000	21.508.682.599
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	64.690.107.849			64.690.107.849
- Tại ngày cuối năm	64.249.967.391			64.249.967.391

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	52.951.828.456	20.624.439.019
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	8.169.741.366	10.534.146.480
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	1.907.787.179	2.196.502.859
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ	1.759.905.000	
CÔNG TY TNHH Thọ Cang	1.362.247.500	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Môi trường Gia Hân		983.974.306
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn		1.926.064.796
Công Ty CP Rượu Bình Tây		5.105.648.574
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân		6.426.201.812
. Phải trả cho các đối tượng khác	5.234.200.307	3.586.116.094
Cộng	71.385.709.808	51.383.093.940

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	52.951.828.456	20.624.439.019
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	8.169.741.366	10.534.146.480
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	716.792.533	1.926.064.796
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	330.220.001	330.220.001
Công Ty CP Rượu Bình Tây		5.105.648.574

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Công Ty METRO J TRADING	7.084.553.232	9.404.698.102
TRADE BEER SOLE CO.,LTD	1.465.660.000	
BILLION NOVA SDN BHD		654.858.242
. Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	29.130.697	
Cộng	8.579.343.929	10.059.556.344

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối quý VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	12.212.010.588	23.130.530.034	22.947.462.586	12.395.078.036
Thuế tiêu thụ đặc biệt	122.070.344.137	299.725.155.263	300.112.803.465	121.682.695.935
Thuế thu nhập cá nhân	232.158.624	843.938.096	877.916.112	198.180.608
Thuế tài nguyên	2.714.400	7.350.000	6.911.200	3.153.200
Các loại thuế khác	152.849.500	91.995.398	244.844.898	
Cộng	134.670.077.249	323.798.968.791	324.189.938.261	134.279.107.779
Phải thu				
- Thuế TNDN	837.084.166			837.084.166
Cộng	837.084.166			837.084.166

14. Chi phí phải trả

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	320.547.945	1.737.502.509
Chi phí phải trả khác- Mặt bằng	1.224.951.543	
Chi phí phải trả khác- Tiền com	228.146.931	
Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác	838.268.829	1.501.040.602
Cộng	2.611.915.248	3.238.543.111

15. Các khoản phải trả khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.269.562.447	1.104.775.447
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.599.799.000	3.599.799.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		
Cộng	4.869.361.447	4.704.574.447

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số đầu năm VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	297.157.402.011	183.130.275.967	199.189.002.200	281.098.675.778
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	60.916.391.737			77.124.801.730
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Bến Thành				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	212.802.985.274			183.973.874.048
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000			20.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả				
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn				
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM				
Cộng	297.157.402.011	183.130.275.967	199.189.002.200	281.098.675.778

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	7.124.313.322	1.814.988.889.123
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Lỗ trong năm						(322.469.320.013)	(322.469.320.013)
- Giảm khác					(87.524.536.000)		(87.524.536.000)
Số dư đầu năm	875.245.360.000	436.708.750.464			408.385.929.337	(315.345.006.691)	1.404.995.033.110
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay						3.034.970.889	3.034.970.889
- Tăng khác							
- Giảm vốn trong năm nay							
- Lỗ trong năm nay							
- Giảm khác							
Số dư cuối quý	875.245.360.000	436.708.750.464			408.385.929.337	-312.310.035.802	1.408.030.003.999

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty CP Rượu Bình Tây	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	16,42%	143.723.000.000	16,42%	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	77,27%	676.322.360.000	77,27%	676.322.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000
Cộng	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		45.206.322.500

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	Số cuối quý	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại (USD)	176.962,00	
Nợ khó đòi đã xử lý		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
- Doanh thu bán hàng hóa		9.112.849.742
- Doanh thu bán thành phẩm	350.605.931.241	311.018.433.993
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.940.451.109	33.569.640.273
- Doanh thu khác	13.636.364	1.114.824.908
Cộng	352.560.018.714	354.815.748.916

Doanh thu với các bên liên quan

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	299.365.775.128	243.389.348.242
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	8.991.489.435	10.353.945.521
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		989.329.130

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa		9.112.849.742
Doanh thu thuần bán thành phẩm	350.605.931.241	311.018.433.993
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	1.940.451.109	33.569.640.273
Doanh thu khác	13.636.364	1.114.824.908
Cộng	352.560.018.714	354.815.748.916

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

4. Giá vốn hàng bán

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa		6.319.547.944
- Giá vốn bán thành phẩm	335.741.240.585	293.338.213.874
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	1.032.434.696	34.377.528.319
- Giá vốn khác		1.401.328.435
Cộng	336.773.675.281	335.436.618.572

Giá vốn với các bên liên quan

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	291.180.041.191	234.559.063.258
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	8.099.009.670	9.729.575.689
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		972.858.051

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.336.594.419	138.014.211
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		10.598.855.296
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	499.863.509	265.219.666
Cộng	2.836.457.928	11.002.089.173

6. Chi phí tài chính

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
- Lãi tiền vay;	4.691.911.641	4.201.515.666
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	2.532.842	45.305.688
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		-7.881.373.304
- Chi phí tài chính khác.		107.894.736.842
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	4.694.444.483	104.260.184.892

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

7. Chi phí bán hàng

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	4.042.133.941	4.041.715.060
Chi phí cho nhân viên		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.468.050.545	874.775.666
Chi phí bằng tiền khác	77.083.854	105.339.266
Cộng	5.587.268.340	5.021.829.992

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	626.997.056	413.570.826
Chi phí cho nhân viên	3.216.990.526	2.579.766.221
Chi phí khấu hao	1.503.093.468	1.609.711.536
Chi phí dự phòng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	419.648.345	330.912.802
Chi phí bằng tiền khác	666.004.995	686.295.568
Cộng	6.432.734.390	5.620.256.953

9. Thu nhập khác

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
- Tiền phạt thu được;		
- Bán phế liệu		
- Các khoản khác.	-83.183.909	
Cộng	-83.183.909	

10. Chi phí khác

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
- Các khoản bị phạt;	4.719.898	2.410.172
- Các khoản khác.		
Cộng	4.719.898	2.410.172

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 1 năm 2025

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.034.970.889	-84.523.462.492
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm		-10.598.855.296
+ Chi phí không được khấu trừ		
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		10.598.855.296
+ Chuyển lỗ của Năm trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	3.034.970.889	-95.122.317.788
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	364.090.068	-19.024.463.558

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	289.577.451.878	241.673.029.845
Chi phí nhân công	17.109.066.034	14.069.945.482
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.873.724.731	21.992.172.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.746.672.715	11.292.411.077
Chi phí khác bằng tiền	1.013.733.479	991.646.636
Cộng	342.320.648.837	290.019.205.787

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Q1-Năm nay	Q1-Năm trước
Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác		

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	14.913.642.864

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 1 năm 2025

Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho phần Bia Rượu TCT Nước giải khát Sài Gòn	592.009.643.691
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Tổng Công ty Cổ BT Mua nguyên vật liệu của phần Bia Rượu TCT Nước giải khát Sài Gòn	265.353.154.032
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Công ty Cổ phần Mua bao bì Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	17.760.675.337
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Công ty Cổ phần Mua bao bì Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	19.502.346.776
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Công ty Cổ phần Thuê đất NMBD Rượu Bình Tây	1.224.951.543
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Công ty Cổ phần Mua dịch vụ vận tải Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	2.868.256.154
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Công ty Cổ phần Lãi vay vốn Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	320.547.945

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024 đã được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2025, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hiếu

Ngày 30 tháng 4 năm 2025

Tổng Giám đốc



LEE CHIO LIM LARRY